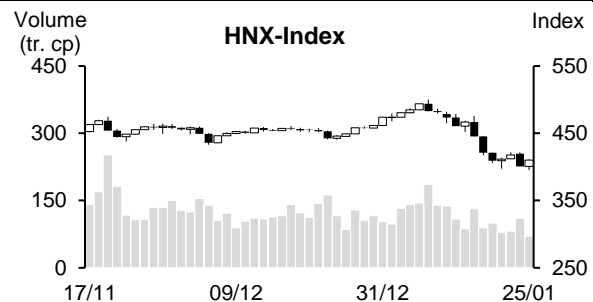
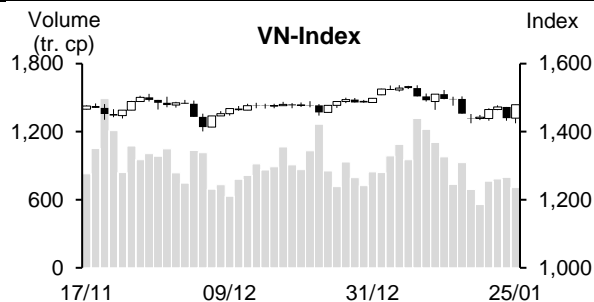


25/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,479.58	2.77%	1,516.16	3.05%	410.23	2.36%
Tổng KLGD (tr. cp)	751.39	-9.27%	206.40	-18.96%	77.48	-33.46%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	706.09	-11.37%	191.55	-21.33%	70.16	-36.85%
TB 20 phiên (tr. cp)	887.02	-20.40%	205.68	-6.87%	114.55	-38.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,212.34	-10.39%	9,341.90	-14.05%	2,184.14	-32.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,461.51	-12.96%	8,373.14	-18.18%	1,892.28	-36.23%
TB 20 phiên (tỷ VND)	26,333.74	-22.30%	8,828.71	-5.16%	3,200.44	-40.87%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	304	62%	28	93%	135	50%
Số mã giảm	150	30%	1	3%	87	32%
Số mã đứng giá	40	8%	1	3%	47	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên ngược dòng tăng điểm ngoạn mục. Chỉ số giao dịch âm đảm, thậm chí còn giảm điểm khá mạnh trong phiên sáng khi đà tăng của các trụ cột ngân hàng bị kìm hãm bởi mức giảm mạnh của các cổ phiếu vốn hóa lớn khác. Tuy nhiên, thị trường đã lột xác hoàn toàn trong phiên chiều khi các cổ phiếu Bluechips lần lượt được kéo tăng trở lại, thậm chí một số cổ phiếu còn được kéo trần vào cuối phiên như MSN, POW, VRE, BCM. Trong khi đó, các cổ phiếu midcap và penny cũng hưởng ứng đà tăng mặc dù khối lượng không lớn. Qua đó giúp độ rộng thị trường tích cực trở lại và các chỉ số đóng cửa gần như cao nhất trong phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA20, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn đang chi phối, và phiên tăng điểm mới dừng lại ở tín hiệu hồi phục kỹ thuật. Tuy nhiên, khi quan sát kĩ tín hiệu nến, chúng tôi nhận thấy chỉ số có phiên tăng mạnh với nến thân trắng cô đặc và phủ nhận hoàn toàn cây nến giảm trước đó, kèm theo RSI vượt lên trên đường Midline, cho thấy chỉ số đang lấy lại được phần nào đà tăng điểm. Do đó, trong trường hợp tích cực, chỉ số vượt qua được áp lực từ MA20, tương đương khu vực 1,488 – 1,490 điểm, thì chỉ số có thể có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên tăng điểm trở lại nhưng vẫn chưa thoát được áp lực từ MA20, cho thấy chỉ số vẫn chịu sức ép của xu hướng giảm ngắn hạn, và phiên tăng điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự gần quanh 418 điểm (MA100). Nhìn chung, phiên tăng điểm 25/01 cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đã suy yếu. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc giải ngân thăm dò với tỷ trọng nhỏ vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng, và thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: OIL, OCB, FMC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	26/01/22	109.5	109.5	0.0%	125	14.2%	104	-5.0%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	OIL	Quan sát mua	26/01/22	18.6	22 24	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ 18-19 không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp + xuất hiện nền Spinning -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng
2	OCB	Quan sát mua	26/01/22	27.2	31	Nền tăng tốt cắt lên các đường MA + vol tăng dần gần đây -> khả năng đã tạo đáy thành công và có thể tăng về lại đỉnh cũ
3	FMC	Quan sát mua	26/01/22	49.25	54-57	Xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing ở quanh hỗ trợ 47-48 -> có cơ hội tạo đáy và tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	33.15	33.6	-1.3%	38	13.1%	31.5	-6.3%	
2	PNJ	Mua	24/01/22	97.0	95.5	1.6%	110	15.2%	90	-5.8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước vừa bơm hơn 2.900 tỷ vào thị trường

Theo số liệu mới được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố, cơ quan này đã bơm hơn 2.937 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng trong ngày hôm qua thông qua kênh thị trường mở (OMO).

Cụ thể, trong ngày 24/1, NHNN đấu thầu mua thành công 2.937,43 tỷ đồng giấy tờ có giá từ 3 thành viên tham gia, với kỳ hạn 14 ngày và lãi suất 2,5%/năm. Qua đó đưa tổng lượng tín phiếu đang lưu hành thông qua kênh OMO lên 4.037 tỷ đồng.

Trong tuần trước, nhà điều hành cũng đã cho các tổ chức tín dụng vay 1.060 tỷ với lãi suất 2,5% và kỳ hạn 28 ngày.

SSI Research: Lãi suất huy động tăng chỉ mang tính mùa vụ

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 17/1-21/1, đề cập kênh OMO đã được sử dụng và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bơm 1.100 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 28 ngày với lãi suất 2,5%/năm.

Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn dài có xu hướng tăng, đặc biệt kỳ hạn 2 tuần.

Theo kịch bản cơ sở của SSI Research, lãi suất huy động sẽ tăng 20 - 25 điểm cơ bản trong nửa cuối năm 2022. Lãi suất được nhận định sẽ chạm đáy vào năm 2022 và triển vọng tăng lãi suất phụ thuộc vào tốc độ phục hồi của nền kinh tế.

Xuất khẩu 57,54 tỷ USD điện thoại và linh kiện Made-in-Vietnam

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, điện thoại và linh kiện là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong năm 2021.

Cụ thể, điện thoại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu đạt 57,54 tỷ USD trong năm 2021, tăng 12,4% so với năm 2020, chiếm khoảng 17% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trị trường xuất khẩu chủ yếu của nhóm hàng này là Trung Quốc đạt 15,18 tỷ USD, tăng 23%.

Bên cạnh đó, ngành hàng máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện đạt kim ngạch xuất khẩu 50,83 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2020. Trong năm 2021, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác sang Hoa Kỳ đạt 17,82 tỷ USD, tăng mạnh 45,9%.

Ngoài ra, số lượng nhập khẩu của các mặt hàng cũng tăng mạnh do nhu cầu về nguyên liệu, linh kiện đầu vào được gia tăng để phục vụ sản xuất. Đứng đầu về hàng hóa nhập khẩu trong năm 2021 là máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với giá trị nhập khẩu đạt 75,44 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm 2020.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Digiworld lãi kỷ lục trong quý IV nhờ cải thiện biên lợi nhuận từ laptop, tablet

Digiworld (HoSE: DGW) vừa công bố BCTC quý IV/2021 với 7.922 tỷ đồng doanh thu thuần và 327 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 97% và gấp 3,3 lần cùng kỳ năm ngoái. Đây là con số doanh thu và lợi nhuận kỷ lục theo quý.

Việc cải thiện biên lợi nhuận gộp từ mảng máy tính xách tay và máy tính bảng trong xu hướng ngắn và trung hạn (do nhu cầu cao và nguồn cung hạn chế) từ quý II/2021 đã giúp công ty mang về những con số doanh thu, lợi nhuận cao kỷ lục.

Cụ thể, trong quý cuối năm ngoái, mảng máy tính xách tay và máy tính bảng đóng góp 3.340 tỷ đồng vào tổng doanh thu, tương đương 42% và gấp 2,78 lần cùng kỳ.

Với ngành hàng điện thoại di động, đây là mảng đóng góp doanh thu lớn nhất cho quý IV cũng như cả năm 2021.

Sang 2022, Digiworld cho biết cũng vẫn sẽ duy trì, theo đuổi mục tiêu tăng trưởng 25% mỗi năm. Hiện công ty chưa công bố cụ thể kế hoạch 2022. Tính chung cả năm, doanh thu thuần của Digiworld đạt 20.971 tỷ đồng, tăng hơn 67%. Hoạt động tài chính cũng đem về hơn 180 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế gần 658 tỷ, tăng 146% so với cùng kỳ.

Năm 2021, công ty đề ra mục tiêu 15.200 tỷ đồng doanh thu và 300 tỷ đồng lợi nhuận. Với kết quả trên, công ty đã vượt 38% kế hoạch doanh thu thuần và 119% lợi nhuận sau thuế cả năm.

ACB báo lãi 2021 tăng 25%, nợ xấu tăng 50%

Theo BCTC quý IV/2021, ACB ghi nhận thu nhập lãi thuần 4.794 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 746 tỷ đồng, tăng 83%. Lãi thuần hoạt động ngoại hối tăng 19% lên 238 tỷ đồng. Lãi thuần từ hoạt động khác tăng 5% lên 69 tỷ đồng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 3.553 tỷ đồng, tăng 3%. Sau khi trừ chi phí dự phòng hơn 524 tỷ đồng, gấp 2 lần quý IV/2020, ACB lãi trước thuế 3.029 tỷ đồng, giảm 5%.

Lũy kế cả năm, ngân hàng lãi trước thuế gần 12.000 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2020. Hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh nổi bật khi tăng 170%.

Tại ngày 31/12/2021, tổng tài sản ở mức 527.770 tỷ đồng, tăng 18,7% so với năm 2020. Dự nợ cho vay khách hàng tăng 16,2% lên 361.912 tỷ đồng. Nợ xấu tăng 50% lên 2.799 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu từ 0,6% lên 0,78% cuối năm 2021.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	81,000	6.30%	0.37%
VCB	95,800	3.01%	0.24%
MSN	153,000	6.99%	0.21%
HPG	43,250	6.27%	0.20%
BID	49,000	4.48%	0.19%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	62,700	10.00%	0.33%
NVB	31,900	8.14%	0.30%
KSF	101,500	3.57%	0.24%
L14	393,800	10.00%	0.22%
THD	169,300	1.26%	0.16%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	79,200	-2.22%	-0.07%
HAG	11,850	-6.69%	-0.01%
FLC	11,200	-6.67%	-0.01%
CII	31,700	-6.90%	-0.01%
HNG	9,200	-4.47%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	106,000	-1.76%	-0.07%
PVS	28,600	-1.38%	-0.04%
VC3	53,700	-4.11%	-0.03%
KLF	5,400	-10.00%	-0.02%
VNT	71,100	-8.85%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,850	-6.69%	37,251,100
FLC	11,200	-6.67%	25,748,000
STB	34,700	4.20%	24,092,400
LPB	23,000	6.98%	22,097,300
MBB	32,600	1.56%	19,837,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,400	-10.00%	11,481,897
CEO	62,700	10.00%	7,706,226
PVS	28,600	-1.38%	7,024,923
SHS	38,400	4.07%	4,687,763
ART	9,600	-4.00%	2,225,678

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	34,700	4.20%	816.6
TCB	51,900	3.18%	747.1
HPG	43,250	6.27%	742.1
CTG	37,000	3.79%	683.1
GEX	36,200	1.40%	667.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	62,700	10.00%	448.2
PVS	28,600	-1.38%	200.4
SHS	38,400	4.07%	176.6
L14	393,800	10.00%	94.5
THD	169,300	1.26%	76.0

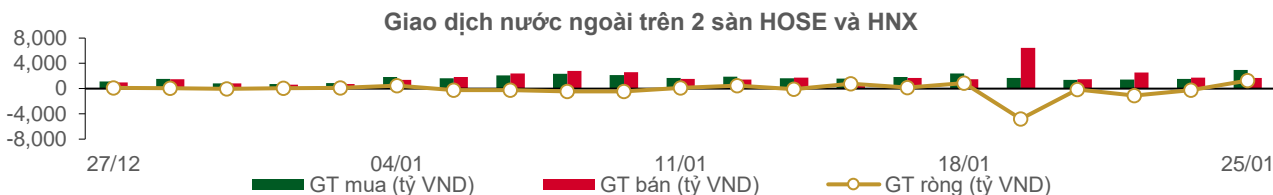
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	4,037,000	207.11
SJS	2,060,100	167.46
HAG	12,904,750	153.57
FPT	1,650,000	150.48
MSN	1,050,000	150.15

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,683,000	104.35
EVS	1,438,534	55.79
HUT	3,000,000	55.20
LHC	300,000	48.60
ATS	329,300	9.39

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	72.55	2,925.45	36.12	1,634.01	36.43	1,291.44
HNX	0.64	20.47	0.93	32.78	(0.28)	(12.31)
Tổng 2 sàn	73.20	2,945.92	37.05	1,666.79	36.15	1,279.13



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	81,000	2,648,800	206.89
CTG	37,000	4,609,600	167.44
KBC	55,300	2,799,300	151.46
FPT	86,500	1,650,100	150.49
HPG	43,250	3,599,400	150.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	45,800	204,600	9.35
CEO	62,700	74,500	4.09
IVS	13,500	94,400	1.25
EVS	38,300	26,200	1.00
THD	169,300	4,400	0.73

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	79,200	2,288,300	182.16
VIC	96,000	1,764,500	168.51
FPT	86,500	1,653,100	150.74
HPG	43,250	3,255,900	133.79
MWG	131,000	655,700	91.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	169,300	57,300	9.51
SHS	38,400	180,900	6.81
BCC	17,600	350,000	6.09
PVS	28,600	128,600	3.68
VCS	106,000	30,000	3.17

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	81,000	2,332,800	182.47
CTG	37,000	4,314,400	156.82
KBC	55,300	2,475,200	134.52
STB	34,700	3,098,700	105.92
NLG	52,000	1,684,200	82.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	45,800	202,900	9.27
CEO	62,700	74,300	4.08
IVS	13,500	91,200	1.21
EVS	38,300	26,200	1.00
IDC	61,400	11,000	0.66

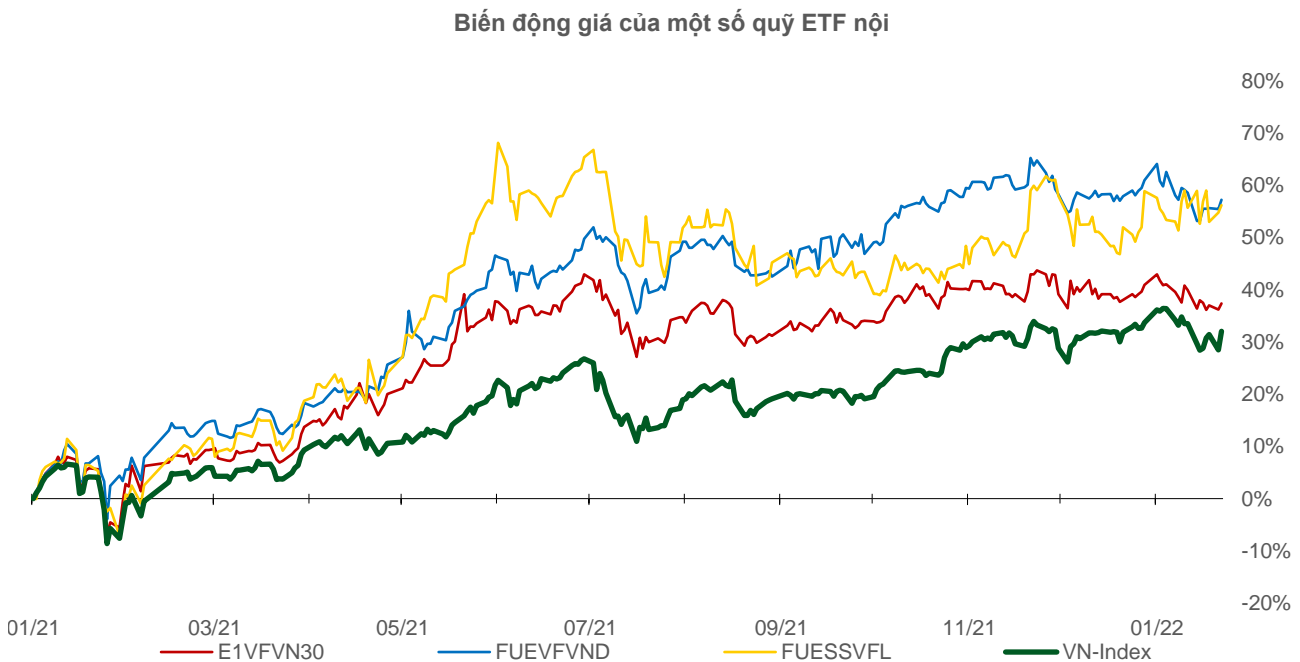
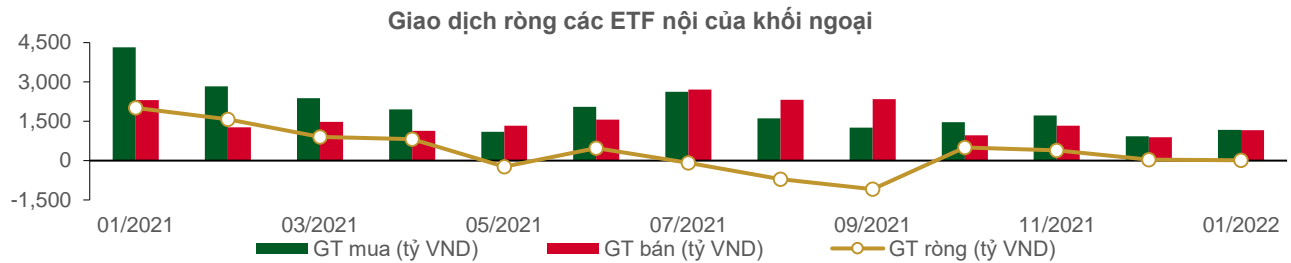
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	79,200	(1,760,600)	(140.12)
VIC	96,000	(1,251,500)	(119.50)
E1VFN30	25,180	(2,854,500)	(71.38)
NVL	79,000	(319,900)	(25.03)
FUEVFVND	27,400	(938,000)	(25.01)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	169,300	(52,900)	(8.78)
SHS	38,400	(180,900)	(6.81)
BCC	17,600	(350,000)	(6.09)
PVS	28,600	(124,000)	(3.55)
VCS	106,000	(26,981)	(2.85)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỎI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,180	0.8%	3,517,500	87.86	E1VFN30	13.60	84.98	(71.38)
FUEMAV30	17,780	2.5%	2,131,500	37.95	FUEMAV30	37.42	37.91	(0.49)
FUESSV30	18,950	-0.2%	14,200	0.26	FUESSV30	0.00	0.15	(0.15)
FUESSV50	22,000	2.3%	104,800	2.27	FUESSV50	0.01	0.01	0.00
FUESSVFL	22,100	0.9%	2,545,700	55.93	FUESSVFL	55.06	0.69	54.37
FUEVFN30	27,400	1.1%	1,710,900	45.97	FUEVFN30	11.60	36.61	(25.01)
FUEVN100	19,530	1.3%	38,000	0.73	FUEVN100	0.58	0.71	(0.14)
FUEIP100	10,820	1.9%	38,000	0.40	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,800	2.1%	60,600	0.58	FUEKIV30	0.31	0.26	0.06
Tổng cộng			10,161,200	231.94	Tổng cộng	118.58	161.33	(42.74)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,490	2.9%	22,090	157	34,850	1,034	(1,456)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,880	8.7%	370	119	34,850	778	(2,102)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,610	-2.4%	7,540	238	34,850	736	(874)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,790	0.0%	0	162	86,500	52	(1,738)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,370	-0.7%	16,540	73	86,500	11	(1,359)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	160	6.7%	62,310	35	86,500	0	(160)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	920	-4.2%	1,260	119	86,500	13	(907)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,160	-7.2%	2,640	238	86,500	190	(970)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	790	5.3%	4,400	92	30,050	239	(551)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,420	8.4%	40,990	239	30,050	561	(859)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	540	3.9%	44,940	41	43,250	0	(540)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	340	21.4%	54,740	92	43,250	0	(340)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	930	6.9%	18,370	162	43,250	10	(920)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	570	14.0%	29,330	157	43,250	10	(560)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	410	5.1%	31,930	99	43,250	0	(410)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,420	2.2%	31,890	119	43,250	49	(1,371)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	860	17.8%	35,780	269	43,250	248	(612)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	660	17.9%	111,960	239	43,250	114	(546)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,490	19.2%	27,290	238	43,250	389	(1,101)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	2,150	15.0%	22,420	16	49,900	989	(1,161)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,270	0.8%	16,490	92	49,900	798	(472)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,350	0.0%	0	253	49,900	213	(1,137)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2105	200	0.0%	11,950	16	32,600	(0)	(200)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2107	2,450	3.4%	32,500	73	32,600	1,423	(1,027)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,600	10.3%	93,030	35	32,600	1,333	(267)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	940	-4.1%	8,000	99	32,600	250	(690)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,870	6.6%	7,430	238	32,600	2,476	(1,394)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,950	9.7%	24,590	99	153,000	3,587	(363)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,050	-8.5%	1,470	48	153,000	1,026	(1,024)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	760	16.9%	80,430	92	153,000	170	(590)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	420	50.0%	71,060	16	153,000	286	(134)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,860	28.3%	178,300	73	153,000	1,261	(599)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,100	-4.1%	30	119	153,000	732	(1,368)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,290	11.2%	600	239	153,000	479	(811)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,450	-2.3%	5,280	56	131,000	6,303	(147)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,700	1.5%	280	48	131,000	1,169	(1,531)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	5,330	-10.9%	4,190	16	131,000	5,503	173	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2111	900	-26.2%	68,000	73	131,000	423	(477)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	900	-2.2%	21,300	35	131,000	6	(894)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,050	-7.9%	490	119	131,000	82	(968)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,430	-0.7%	790	85	131,000	403	(1,027)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,110	-0.5%	2,970	238	131,000	1,046	(1,064)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	560	0.0%	42,300	92	79,000	74	(486)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	760	-21.6%	200	253	79,000	131	(629)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,140	8.6%	380	92	90,000	243	(897)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,680	-0.7%	10	253	90,000	456	(2,224)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	1,140	4.6%	2,440	48	97,000	309	(831)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	120	20.0%	14,330	16	97,000	(0)	(120)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	350	9.4%	6,460	16	97,000	68	(282)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	460	-2.1%	1,080	99	97,000	19	(441)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	940	0.0%	220	119	97,000	86	(854)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2109	3,180	13.6%	67,400	41	34,700	2,886	(294)	29,000	2.0	07/03/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2110	910	9.6%	66,620	92	34,700	625	(285)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,390	11.2%	31,470	16	34,700	1,576	186	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,380	-6.6%	11,430	119	34,700	4,433	(1,947)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,050	7.9%	40,570	239	34,700	1,370	(680)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,600	9.3%	14,070	238	34,700	3,547	(1,053)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,470	13.3%	37,630	99	51,900	1,458	(1,012)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,350	13.5%	7,590	48	51,900	8	(1,342)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,310	23.6%	40,300	41	51,900	548	(762)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	120	33.3%	65,320	16	51,900	0	(120)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,270	10.4%	1,700	71	51,900	60	(1,210)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,210	10.0%	110,570	157	51,900	424	(786)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	2,160	12.5%	32,520	238	51,900	963	(1,197)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,100	14.8%	1,050	71	39,750	1,776	(1,324)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,700	20.6%	1,850	238	39,750	870	(830)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	60	-14.3%	9,650	16	81,000	(0)	(60)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	750	10.3%	46,620	41	81,000	18	(732)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	480	17.1%	47,380	92	81,000	23	(457)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	90	-10.0%	35,900	16	81,000	0	(90)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,530	14.2%	21,690	157	81,000	332	(1,198)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	650	8.3%	7,260	99	81,000	28	(622)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	870	4.8%	60,460	204	81,000	196	(674)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,000	13.6%	2,200	239	81,000	286	(714)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,210	23.5%	11,460	238	81,000	380	(830)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	740	1.4%	3,770	92	96,000	107	(633)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,800	2.9%	6,260	73	96,000	452	(1,348)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	870	2.4%	400	99	96,000	125	(745)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,670	33.5%	320	119	96,000	413	(2,257)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,210	6.1%	30,710	71	96,000	64	(1,146)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,150	11.7%	9,890	239	96,000	352	(798)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	620	-4.6%	5,270	92	121,300	26	(594)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	310	-8.8%	33,240	92	79,200	0	(310)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	690	1.5%	9,800	73	79,200	0	(690)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	490	-10.9%	10,000	99	79,200	0	(490)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	500	-45.1%	4,040	119	79,200	6	(494)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	800	-16.7%	11,710	239	79,200	129	(671)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,000	0.0%	13,890	48	34,900	0	(1,000)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	890	1.1%	24,820	41	34,900	89	(801)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,040	7.2%	1,300	71	34,900	6	(1,034)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,730	4.9%	860	85	34,900	441	(1,289)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,180	5.4%	27,830	238	34,900	525	(655)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,310	12.0%	15,630	99	33,150	714	(596)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,320	12.8%	39,740	41	33,150	1,055	(265)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	750	15.4%	118,420	92	33,150	439	(311)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,230	36.7%	104,850	35	33,150	652	(578)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	950	4.4%	24,500	99	33,150	175	(775)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,770	12.2%	41,090	119	33,150	1,334	(2,436)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,380	18.0%	19,110	238	33,150	765	(615)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	54,400	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
DGW (New)	HOSE	95,000	140,600	17/01/2022	705	7,979	25,228	17.6	5.6
PET (New)	HOSE	35,950	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT (New)	HOSE	80,600	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ (New)	HOSE	97,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	131,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	79,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN	HOSE	153,000	193,300	17/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC	HOSE	53,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	61,300	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	51,300	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	28,300	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	75,300	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,680	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	49,250	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	63,300	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	28,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	98,500	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	77,000	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	86,500	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	83,274	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,550	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,900	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	23,100	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	64,300	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	109,500	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	110,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	43,250	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	43,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	49,550	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	55,300	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	77,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VHM	HOSE	81,000	116,600	17/01/2022	38,252	11,463	28,646	10.2	4.1
NLG	HOSE	52,000	64,800	17/01/2022	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
KDH	HOSE	49,900	55,700	17/01/2022	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
VRE	HOSE	33,150	39,900	17/01/2022	3,120	1,606	14,215	24.9	2.8
VCB	HOSE	95,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,850	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	51,900	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,600	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	51,600	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	45,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,975	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	73,700	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	49,000	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	37,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	34,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,050	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,750	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	27,200	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	45,800	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	23,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB	HOSE	27,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	21,800	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	16,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	31,312	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912